

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐAP - VINACHEM**  
**MÃ SỐ THUẾ: 0200827051**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II - NĂM 2017**

**Nơi nhận: LƯU PHÒNG KTTC**

**Hải Phòng, tháng      năm 2017**

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế  
BCTC quý 2 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý 2 năm 2017, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lỗ quý quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 2/2017(1)	Quý 2/2016 (2)		
Báo cáo tài chính	(17.127.532.151)	(174.897.060.654)	157.769.528.503	-90,21%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2017	Quý 2/2016	Chênh lệch
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.164.479.119	492.588.338.382	(86.423.859.263)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	8.937.075.005	26.950.666.466	(18.013.591.461)
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	397.227.404.114	465.637.671.916	(68.410.267.802)
4	Giá vốn hàng bán	381.781.291.965	580.837.360.896	(199.056.068.931)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.446.112.149	(115.199.688.980)	130.645.801.129
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.338.129.488	74.180.172	2.263.949.316
7	Chi phí tài chính	6.661.710.186	20.029.870.510	(13.368.160.324)
8	Chi phí bán hàng	17.696.009.394	27.565.851.058	(9.869.841.664)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.420.682.434	12.405.637.785	(984.955.351)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(17.994.160.377)	(175.126.868.161)	157.132.707.784
11	Thu nhập khác	956.628.226	38.295.455	918.332.771
12	Chi phí khác	90.000.000	54.569.251	35.430.749
13	Lợi nhuận khác	866.628.226	(16.273.796)	882.902.022
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.127.532.151)	(175.143.141.957)	158.015.609.806
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	910.902.564	(910.902.564)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.127.532.151)	(176.054.044.521)	158.926.512.370

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý II/2017 là âm 17.127 trđ, giảm 157.796 trđ so với cùng kỳ năm trước (quý II/2016) là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2017 là 406.164 trđ, giảm 86.423 trđ (tương ứng với tỷ lệ giảm 17,54%) là do sản lượng và giá bán kỳ này đều bị giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ Sản lượng DAP tiêu thụ quý II/2017 là 49.841,143 tấn, giảm so với sản lượng DAP tiêu thụ trong quý II/2016 là 13.635,799 tấn (quý II/2016 tiêu thụ 63.476,942 tấn)

+ Giá bán chưa trừ chiết khấu bình quân quý II/2017 là 8.149.181 đồng/tấn, tăng 389.063 đồng/tấn (quý II/2016 giá bán bình quân chưa trừ chiết khấu là 7.760.117 đồng/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng và giảm giá hàng bán) quý II/2017 là 8.937 trđ, giảm 18.013 triệu đồng so quý II/2016 (tương ứng với tỷ lệ giảm 66,84%) do Công ty thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho các đại lý, khách hàng.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2017 là 397.227 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 68.410 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 14,69% là do doanh thu bán hàng giảm và chiết khấu thương mại theo phân tích ở trên.

- Giá vốn hàng bán quý II/2017 là 381.781 trđ, giảm so với quý II/2016 là 199.056 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 34,27%. Giá vốn giảm là do sản lượng sản xuất tăng. So với tỷ trọng giảm doanh thu thì giá vốn kỳ này giảm hơn, do giá thành sản xuất quý II/2017 giảm so với quý II/2016 (giá thành sản xuất quý II/2017 là 7.897 trđ/tấn, tương ứng với sản lượng sản xuất là 61.160 tấn; giá thành sản xuất quý II/2016 là 9.705 trđ/tấn, tương ứng với sản lượng sản xuất là 24.972 tấn)

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2017 là lỗ 15.446 trđ, tăng 130.645 trđ, tương ứng tỷ lệ tăng 113,41% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu giá bán tăng như đã phân tích ở trên.

- Chi phí tài chính quý II/2016 là 6.661 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 13.368 trđ. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty chỉ vay tại BIDV - CN Đông Hải Phòng (Hạn mức cho vay 205 tỷ đồng).

- Chi phí bán hàng quý II/2017 là 17.696 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước 9.869 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 35,80%. Chi phí bán hàng giảm chủ yếu là giảm chi phí vận chuyển, bốc xếp do sản lượng tiêu thụ quý này giảm và lượng xuất khẩu (Ủy thác xuất khẩu) tăng.

Tóm lại, trong quý II/2017 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm, giá bán chưa có chiều hướng tăng cao, lãi suất vay vốn lưu động tại ngân hàng tăng do ngân hàng không còn chính sách hỗ trợ... đã ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận chung của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu-KTTC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Văn Sinh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>503.686.010.266</b>	<b>547.347.574.960</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>17.298.392.531</b>	<b>18.197.680.593</b>
1. Tiền	111		17.298.392.531	18.197.680.593
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>150.000.000</b>	<b>650.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.000.000	650.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>171.772.891.992</b>	<b>120.040.241.256</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	145.407.216.437	115.154.567.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.131.665.359	2.552.995.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	23.228.510.196	3.327.178.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>304.365.390.153</b>	<b>396.071.103.858</b>
1. Hàng tồn kho	141		304.365.390.153	396.071.103.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.099.335.590</b>	<b>12.388.549.253</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.170.673.574	5.772.642.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.312.755.230	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.615.906.786	6.615.906.786
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.533.935.876.433</b>	<b>1.617.755.691.558</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.	(1.591.469.000)	(1.591.469.000)

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9.</b>	<b>1.381.454.167.167</b>	<b>1.456.426.934.879</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.381.407.351.091	1.456.364.518.803
- Nguyên giá	222		2.412.357.575.201	2.409.632.462.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.030.950.224.110)	(953.267.944.110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	46.816.076	62.416.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.183.924)	(117.583.924)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>4.999.131.343</b>	<b>4.243.479.278</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.999.131.343	4.243.479.278
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>142.482.577.923</b>	<b>152.085.277.401</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	142.460.127.923	152.062.827.401
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19.	22.450.000	22.450.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.037.621.886.699</b>	<b>2.165.103.266.518</b>
<b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>1.093.005.960.745</b>	<b>1.165.767.375.675</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>991.148.937.745</b>	<b>1.014.080.352.675</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	685.929.668.695	495.738.329.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2.753.373.660	8.779.045.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	818.182	29.083.157
4. Phải trả người lao động	314		5.500.155.071	10.245.656.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	7.558.075.466	3.925.077.285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	44.632.972.519	44.144.797.162
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	232.699.162.639	443.792.665.225
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	5.931.500.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.143.211.513	7.425.698.513
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>101.857.023.000</b>	<b>151.687.023.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	99.616.000.000	149.446.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)</b>	<b>400</b>		<b>944.615.925.954</b>	<b>999.335.890.843</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>944.615.925.954</b>	<b>999.335.890.843</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(520.991.343.046)	(466.271.378.157)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(466.271.378.157)	3.528.484.119
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(54.719.964.889)	(469.799.862.276)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.037.621.886.699</b>	<b>2.165.103.266.518</b>

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Trung Kiên

PHÒNG KTTC



Lê Thị Hiền



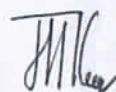
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

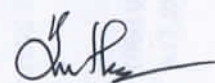
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	406.164.479.119	492.588.338.382	934.949.597.327	611.611.686.083
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.937.075.005	26.950.666.466	15.931.200.453	32.090.609.188
	<i>Trong đó: Chiết khấu bán hàng</i>			8.937.075.005	26.950.666.466	15.931.200.453	32.090.609.188
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		397.227.404.114	465.637.671.916	919.018.396.874	579.521.076.895
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	381.781.291.965	580.837.360.896	900.770.150.261	695.846.315.766
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.446.112.149	(115.199.688.980)	18.248.246.613	(116.325.238.871)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.338.129.488	74.180.172	2.638.947.419	387.329.519
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	6.661.710.186	20.029.870.510	15.778.440.927	33.958.360.246
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.548.491.593	19.801.263.580	10.479.722.469	32.413.028.303
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	17.696.009.394	27.565.851.058	38.704.764.399	40.368.470.076
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.420.682.434	11.819.406.132	22.030.162.183	22.643.084.703
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(17.994.160.377)	(174.540.636.508)	(55.626.173.477)	(212.907.824.377)
11	Thu nhập khác	31	VI.6	956.628.226	38.295.455	1.027.018.588	1.103.562.732
12	Chi phí khác	32	VI.7	90.000.000	54.569.251	120.810.000	90.907.409
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		866.628.226	(16.273.796)	906.208.588	1.012.655.323
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(17.127.532.151)	(174.556.910.304)	(54.719.964.889)	(211.895.169.054)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		(13.686.000)	-	1.289.738.832
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		353.836.350	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(17.127.532.151)	(174.897.060.654)	(54.719.964.889)	(213.184.907.886)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11			-	
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Trung Kiên

PHÒNG KT - TC



Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ [RIÊNG]

Quý 2 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		(17.127.532.151)	(174.556.910.304)
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>49.404.689.741</b>	<b>54.476.052.074</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.897.733.000	38.299.468.500
03	- Các khoản dự phòng		5.931.500.000	(3.546.858.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.494.238	(12.697.623)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.529.090)	(65.124.383)
06	- Chi phí lãi vay		4.548.491.593	19.801.263.580
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>32.277.157.590</b>	<b>(120.080.858.230)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.460.683.996)	(9.785.960.429)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(81.764.459.409)	267.649.811.005
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		79.815.205.062	71.923.242
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.712.356.276	11.555.756.189
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.520.553.818)	(18.329.373.243)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(340.066.000)	(739.250.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>26.718.955.705</b>	<b>130.342.048.534</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.148.081.962)	(4.581.489.300)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.529.090	65.124.383
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.135.552.872)</b>	<b>(3.716.364.917)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		187.319.611.202	195.889.659.241



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ [RIÊNG]

Quý 2 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(219.090.679.031)	(341.483.572.870)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.120.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.801.187.829)	(145.593.913.629)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.217.784.996)	(18.968.230.012)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.555.671.765	44.554.131.307
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(39.494.238)	12.697.623
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	17.298.392.531	25.598.598.918

Người lập biểu



Hà Trung Kiên

Phòng KTTC



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng  
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Quý II năm 2016, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty gặp nhiều khó khăn mặc dù Công ty đã áp dụng nhiều chính sách nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (như giảm giá bán, tăng chiết khấu, thưởng tiêu thụ...)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 8%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 3 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính****Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**19.2 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2017 VND	01/04/2017 VND
<i>Tiền mặt</i>	792.348.788	73.566.400
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	16.506.043.743	23.482.105.365
<i>VND</i>	13.346.869.080	8.114.912.134
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	1.047.458.185	348.489.174
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng	14.629.770	14.629.770
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	5.566.138	5.610.138
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	2.353.241.868	2.194.073.510
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	8.251.290.961	5.215.535.065
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đô	1.668.481.957	236.489.772
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	3.093.778	7.428.898
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	3.106.423	92.655.807
<i>USD</i>	3.159.174.663	15.367.193.231
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Nội	1.871.161	1.871.985
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	227	10.148.592.739
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	4.795.148	2.795.049.601
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	3.152.508.127	2.421.678.906
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.298.392.531</b>	<b>23.555.671.765</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

##

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng  
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>

**b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2017			01/04/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>

**(\*) Ghi chú:**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>145.407.216.437</b>	<b>994.500.000</b>	<b>165.446.389.532</b>	<b>994.500.000</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	6.892.537.360	-	-	-
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	5.592.500.436	-	4.070.277.297	-
Công ty XNK Quảng Bình	27.025.867.309	-	10.926.422.275	-
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	14.831.495.823	-	14.831.495.823	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	51.328.396.000	-	63.709.401.399	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Gia Vũ	4.542.838.642	-	54.048.917.933	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyễn	3.734.954.273	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	3.430.235.357	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	4.542.838.642	-	539.600.000	-
Công ty CP Sản xuất TM dịch vụ Ngọc Tùng	4.195.048.000	-	-	-
Công ty TNHH VBM Việt Nam	1.705.590.855	-	2.207.139.981	-
Zealyn LTD	1.551.654.000	-	-	-
Công ty TNHH PAT Châu Á	1.381.201.366	-	-	-
C.ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Đối tượng khác	13.657.558.374	-	14.118.634.824	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.407.216.437</b>	<b>994.500.000</b>	<b>165.446.389.532</b>	<b>994.500.000</b>

		30/6/2017	01/04/2017
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>49.495.652.842</b>	<b>26.368.048.553</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	14.831.495.823	14.831.495.823
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	27.025.867.309	10.926.422.275
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	6.892.537.360	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	592.057.050	456.435.155

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)*

Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	153.695.300	153.695.300
<b>Tổng cộng</b>		<b>49.495.652.842</b>	<b>26.368.048.553</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		<b>30/6/2017</b>	<b>01/04/2017</b>
	Công ty TNHH ADVATEC PROJECTS A	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Vinh Hiếu		-	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)		77.801.600	77.801.600
Công ty CP Đầu tư XDTM & DV Dương Kinh			300.000.000
Công ty CP Tư vấn XD Công trình Hàng Hải		112.000.000	
Công ty TNHH TM& Giải pháp tự động hoá VN		210.608.200	
Viện vật liệu xây dựng		715.000.000	715.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Kế toán kiểm toán VN tại Hải Phòng		70.400.000	70.400.000
Công ty CP Kỹ thuật Cơ điện EMT		27.000.000	
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái		600.000.000	600.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Thăng Long		142.896.190	142.896.190
Công ty TNHH MERSEN Việt Nam		96.000.000	
Công ty TNHH Vượng Phát		975.000.000	
Công ty TNHH ADVATEC PROJECTS ASIA		350.000.000	
Đối tượng khác		754.959.369	331.887.500
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.131.665.359</b>	<b>2.237.985.290</b>
<b>5. Phải thu khác</b>		<b>30/6/2017</b>	<b>01/04/2017</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>
			<b>Dự phòng</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>23.228.510.196</i>	<i>-</i>	<i>2.569.878.404</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>1.018.752.426</i>	<i>-</i>	<i>538.749.669</i>
<i>Bùi Văn Sỹ</i>	<i>84.011.000</i>	<i>-</i>	<i>74.011.000</i>
<i>Nguyễn ánh Dương</i>	<i>30.000.000</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Nguyễn Ngọc Sơn</i>	<i>43.184.500</i>	<i>-</i>	<i>43.184.500</i>
<i>Phan Thanh Hoa</i>	<i>85.438.000</i>	<i>-</i>	<i>70.318.000</i>
<i>Lê Quang Dương</i>	<i>97.400.000</i>	<i>-</i>	<i>82.400.000</i>
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	<i>33.145.800</i>	<i>-</i>	<i>33.145.800</i>
<i>Phan Huy Hoàng</i>	<i>97.400.000</i>	<i>-</i>	<i>82.400.000</i>
<i>Phạm Thị Trang Thơ</i>	<i>45.000.000</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Bùi Thị San</i>	<i>172.617.900</i>	<i>-</i>	<i>33.362.200</i>
<i>Tống Viết Hương</i>	<i>19.880.000</i>	<i>-</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Phạm Thái Sơn</i>	<i>42.000.000</i>	<i>-</i>	<i>7.495.943</i>
<i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>	<i>40.000.000</i>	<i>-</i>	<i>6.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Phương</i>	<i>20.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đỗ Văn Tuyển</i>	<i>75.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Trọng Hiếu</i>	<i>12.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đàm Gia Quang</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>111.675.226</i>	<i>-</i>	<i>37.432.226</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**Dư Nợ 3388**

<b>Phải thu khác</b>	<b>22.209.757.770</b>	-	<b>2.031.128.735</b>	-
<i>Công ty TNHH MTV Cao su 75</i>		-	-	-
<i>Công ty CP XD Ngô Quyền</i>	170.452.293	-	170.452.293	-
<i>Tập đoàn Hoá chất VN</i>	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
<i>Cục thuế Hải Phòng (**)</i>	20.619.176.999	-	419.941.013	-
<i>Đối tượng khác</i>	186.095.467	-	206.702.418	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>
<i>Phải thu khác</i>	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
<i>Công ty kinh doanh nhà HP</i>	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.819.979.196</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>4.161.347.404</b>	<b>1.591.469.000</b>

(\*\*): Phải thu tiền thuế GTGT của hàng hoá xuất khẩu đề nghị hoàn từ tháng 01/01/2017 đến 31/05/2017

**6. Nợ xấu**

	30/6/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	994.500.000	-	994.500.000	-
<i>Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)</i>	994.500.000	-	994.500.000	-
<i>Phải thu khác</i>	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.585.969.000</b>	<b>-</b>	<b>2.585.969.000</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	88.081.573.471	-	99.698.214.600	-
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	75.615.518.744	-	78.684.434.377	-
<i>Thành phẩm</i>	95.905.549.513	-	16.680.405.413	-
<i>Hàng gửi bán</i>	44.762.748.425	-	27.537.876.354	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>304.365.390.153</b>	<b>-</b>	<b>222.600.930.744</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2017	01/04/2017
	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>4.999.131.343</b>	<b>6.455.120.969</b>
<i>Xây dựng cơ bản</i>	566.278.442	2.495.281.721

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)*

Sửa chữa	882.312.653	409.299.000
Chi phí khác	3.550.540.248	3.550.540.248
Trong đó:		
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Sửa chữa máy ủi Shantui 03		
Mở rộng, tăng sức chứa kho DAP rời		1.868.342.691
Sửa chữa, xử lý bãi Gyps	2.262.077.368	2.262.077.368
Các công trình khác	412.353.065	-
	<b>4.999.131.343</b>	<b>6.455.120.969</b>

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**Sheet TM TSCD

###

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng  
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/04/2017	961.309.109.881	1.077.491.073.324	298.789.911.647	598.092.518	71.565.316.243	2.409.753.503.613
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.604.071.588	-	-	-	121.040.700	2.725.112.288
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2017	963.913.181.469	1.077.491.073.324	298.789.911.647	598.092.518	71.686.356.943	2.412.478.615.901
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/04/2017	257.619.844.340	536.269.151.492	153.425.867.253	367.080.398	44.490.522.328	992.051.425.110
Khấu hao trong kỳ	11.398.085.116	19.463.302.865	5.926.084.026	64.498.664	2.046.828.329	38.898.799.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2017	269.017.929.456	555.732.454.357	159.351.951.279	431.579.062	46.537.350.657	1.030.950.224.110
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/04/2017	703.689.265.541	541.221.921.832	145.364.044.394	231.012.120	27.074.793.915	1.417.581.037.802
Tại ngày 30/6/2017	694.895.252.013	521.758.618.967	139.437.960.368	166.513.456	25.149.006.286	1.381.528.391.791

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)***10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2017	180.000.000	180.000.000
số dư ngày 30/6/2017	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
số dư ngày 01/04/2017	125.383.924	125.383.924
Khấu hao trong năm	7.800.000	7.800.000
số dư ngày 30/6/2017	133.183.924	133.183.924
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2017	54.616.076	54.616.076
Tại ngày 30/6/2017	46.816.076	46.816.076
<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/04/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>2.170.673.574</i>	<i>1.081.680.111</i>
Bảo hiểm cháy nổ	375.333.333	656.833.334
Chi phí vận chuyển DAP	1.795.340.241	424.846.777
Chi phí khác		
<i>Dài hạn</i>	<i>142.460.127.923</i>	<i>147.261.477.662</i>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	142.347.244.759	147.092.152.918
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013		
Giá trị CCDC đã xuất dùng hết nhưng còn giá trị	112.883.164	169.324.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>144.630.801.497</b>	<b>148.343.157.773</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)  
(tiếp theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

<i>a, Các khoản vay</i>	30/6/2017 VND		Trong kỳ		01/04/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>232.699.162.639</b>	<b>232.699.162.639</b>	<b>187.319.611.202</b>	<b>219.090.679.031</b>	<b>264.470.230.468</b>	<b>264.470.230.468</b>
(1) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	126.958.162.639	126.958.162.639	187.319.611.202	213.009.679.031	152.648.230.468	152.648.230.468
(2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	105.741.000.000	105.741.000.000		6.081.000.000	111.822.000.000	111.822.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>99.616.000.000</b>	<b>99.616.000.000</b>	-	-	<b>99.616.000.000</b>	<b>99.616.000.000</b>
(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	99.616.000.000	99.616.000.000	-		99.616.000.000	99.616.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>332.315.162.639</b>	<b>332.315.162.639</b>	<b>187.319.611.202</b>	<b>219.090.679.031</b>	<b>364.086.230.468</b>	<b>364.086.230.468</b>

**b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 205.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2017, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được thế chấp bằng nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)***13. Phải trả người bán**

30/6/2017

01/04/2017

VND

VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>685.929.668.695</b>	<b>610.017.472.887</b>	<b>567.450.381.969</b>	<b>567.450.381.969</b>
Công ty KD Than HP	8.322.571.937	8.322.571.937	7.206.618.958	7.206.618.958
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.663.500.000	1.663.500.000	3.420.830.600	3.420.830.600
Công ty TNHH TM vận tải Trần Vũ	3.812.788.134	3.812.788.134	3.552.908.145	3.552.908.145
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	52.873.744.518	52.873.744.518	20.268.444.200	20.268.444.200
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	431.604.968.456	431.604.968.456	371.564.532.727	371.564.532.727
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP NanNing GuangGong Business Co, Ltd Swiss Singapore	25.326.364.516	25.326.364.516	3.041.382.005	3.041.382.005
Teknogas	30.675.630.150	668.159.800	35.834.521.968	35.834.521.968
Công ty TNHH Hóa chất & XD Phú Mỹ	26.273.016.267	3.534.992.273	24.676.264.032	24.676.264.032
Công ty cổ phần Đại Hữu	25.000.000.009	1.833.298.545	33.135.633.457	33.135.633.457
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	6.913.387.360	6.913.387.360	5.380.840.960	5.380.840.960
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	12.286.210.303	12.286.210.303	10.908.768.870	10.908.768.870
Công ty cổ phần vận tải Thuận Phát	29.071.054.150	29.071.054.150	25.310.040.800	25.310.040.800
Công ty CP Xây dựng 203	982.091.288	982.091.288	650.141.859	650.141.859
Công ty cổ phần FA	1.940.293.900	1.940.293.900	2.986.654.294	2.986.654.294
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	668.159.800	668.159.800	668.159.800	668.159.800
Công ty TNHH Thiết bị và xây dựng Đồng Tâm	3.534.992.273	3.534.992.273	1.606.715.798	1.606.715.798
Công ty TNHH Ngọc Hà	1.833.298.545	1.833.298.545	4.119.558.523	4.119.558.523
Viện hoá học Công nghiệp VN	1.294.673.600	1.294.673.600	1.294.673.600	1.294.673.600
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	3.538.946.400	3.538.946.400	2.566.814.963	2.566.814.963
Công ty TNHH Dầu mỡ hóa chất Giang Cường	2.611.562.205	2.611.562.205	2.465.912.505	2.465.912.505
Các đối tượng khác	3.532.474.880	3.532.474.880	1.679.042.047	1.679.042.047
<b>Tổng cộng</b>	<b>685.929.668.695</b>	<b>610.017.472.887</b>	<b>609.631.774.357</b>	<b>567.450.381.969</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)***c, Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.663.500.000	1.663.500.000	3.420.830.600	3.420.830.600
Công ty CP XNK Quảng Bình	52.873.744.518	52.873.744.518	20.268.444.200	20.268.444.200
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	431.604.968.456	431.604.968.456	371.564.532.727	371.564.532.727
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	29.071.054.150	29.071.054.150	25.310.040.800	25.310.040.800
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	3.538.946.400	3.538.946.400	2.566.814.963	2.566.814.963
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	75.885.960	75.885.960	43.992.960	43.992.960

<b>Tổng cộng</b>	<b>518.828.099.484</b>	<b>518.828.099.484</b>	<b>423.174.656.250</b>	<b>423.174.656.250</b>
------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2017	01/04/2017
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Hiền	79.696.500	
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bạc Liêu	369.151.280	
Công ty TNHH VTNS Trần Vũ	198.498.636	
Công ty TNHH Hữu Nghị	733.216.323	1.384.678.953
Công ty TNHH PAT Châu Á		858.531.820
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên		2.273.030.675
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú		8.607.388.643
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Gia Vũ		7.898.919.259
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phát		810.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Bé Tư	921.012.500	2.534.779.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân		408.516.122
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	126.862.550	81.817.550
Đối tượng khác	1.058.152.194	1.316.391.229
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.753.373.660</b>	<b>26.174.053.251</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/04/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2017
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.733.843.429	6.733.843.429	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	60.338.930	60.338.930	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	17.747.800	1.506.000	19.253.800	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>18.565.982</b>	<b>6.795.688.359</b>	<b>6.813.436.159</b>	<b>818.182</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**b) Phải thu**

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	-	-	6.146.907.011
Thuế TNDN *)	468.999.775	-	-	468.999.775
<b>Cộng</b>	<b>6.615.906.786</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.615.906.786</b>

(\*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

**16. Chi phí phải trả**

	30/6/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.558.075.466</b>	<b>5.993.830.620</b>	<b>5.949.445.507</b>	<b>4.879.240.339</b>
Thương tiêu thụ khách hàng	61.090.770	61.090.770	510.090.770	510.090.770
Chi phí vận chuyển, bốc xếp D	5.617.355.199	5.617.355.199	3.547.300.493	3.547.300.493
Chiết khấu thương mại	-	-	627.017.409	627.017.409
Phí ủy thác xuất khẩu	1.564.244.846		1.070.205.168	
Chi phí lãi vay phải trả	315.384.651	315.384.651	194.831.667	194.831.667
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.558.075.466</b>	<b>5.993.830.620</b>	<b>5.949.445.507</b>	<b>4.879.240.339</b>

**17. Phải trả khác**

	30/6/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.632.972.519</b>	<b>44.632.972.519</b>	<b>62.410.289.176</b>	<b>62.410.289.176</b>
Kinh phí công đoàn	840.579.732	840.579.732	604.366.423	604.366.423
Bảo hiểm xã hội	2.807.755.531	2.807.755.531	5.745.316.404	5.745.316.404
Bảo hiểm y tế	1.312.948.840	1.312.948.840	990.536.514	990.536.514
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	587.403.452	587.403.452	442.208.727	442.208.727
Các khoản phải trả, phải nộp	38.616.069.964	38.616.069.964	54.275.274.464	54.275.274.464
Tập đoàn Hóa Chất VN	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340
Cổ tức phải trả các CE	21.523.915.518	21.523.915.518	21.554.035.518	21.554.035.518
Công ty cổ phần FA	7.700.000.000	7.700.000.000	23.329.084.500	23.329.084.500
Khác	18.942.106	18.942.106	18.942.106	18.942.106
Nhận ký quỹ, ký cược	448.280.000	448.280.000	318.280.000	318.280.000
Dư Có 1388	5.335.000	5.335.000	19.706.644	19.706.644
<b>Dài hạn</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.523.915.518</b>	<b>21.523.915.518</b>	<b>21.554.035.518</b>	<b>21.554.035.518</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)***18. Dự phòng phải trả**

	30/6/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	5.931.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.931.500.000</b>	<b>-</b>

*Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.*

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/6/2017	01/04/2017
	VND	VND
<b>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.450.000	22.450.000

**20. Vốn chủ sở hữu****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(466.271.378.157)	999.335.890.843
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN			-	-
Lãi trong quý trước	-	-	(37.592.432.738)	(37.592.432.738)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(503.863.810.895)	999.335.890.843
Lãi trong kỳ này	-	-	(17.127.532.151)	(17.127.532.151)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2017	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(520.991.343.046)	(54.719.964.889)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2017	01/04/2017
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/6/2017	01/04/2017
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)*

Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
<b>d) Cổ tức</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/04/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: -

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**đ) Cổ phiếu**

	<b>30/6/2017</b>	<b>01/04/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	-
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<b>30/6/2017</b>	<b>01/04/2017</b>
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	139.170,69	676.820,70
USD	139.170,69	676.820,70

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý II-2017</b>	<b>Quý II-2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a, Doanh thu</b>		
Doanh thu bán phân bón DAP	397.280.670.457	484.943.425.645
Doanh thu bán Axit	7.957.171.000	4.482.895.200
Doanh thu bán NH3	104.681.819	
Doanh thu bán lưu huỳnh		
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	104.681.819	3.162.017.537
<b>Tổng cộng</b>	<b>405.447.205.095</b>	<b>492.588.338.382</b>

(\*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)  
b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Chiết khấu thương mại	8.937.075.005	2.958.864.388
Giảm giá hàng bán		23.991.802.078
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.937.075.005</b>	<b>26.950.666.466</b>
Giá vốn hàng bán	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Giá vốn của phân bón DAP	395.030.953.659	576.200.214.672
Giá vốn của Axit	8.740.167.130	4.819.268.164
Giá vốn của NH <sub>3</sub>		
Giá vốn bán lưu huỳnh		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(22.401.959.064)	(751.096.243)
Giá vốn của sản phẩm khác	412.130.240	568.974.303
<b>Tổng cộng</b>	<b>381.781.291.965</b>	<b>580.837.360.896</b>
(*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK		
Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.529.090	53.187.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.325.600.398	20.993.054
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.338.129.488</b>	<b>74.180.172</b>
Chi phí tài chính	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Lãi tiền vay	4.548.491.593	19.801.263.580
Chiết khấu thanh toán	1.904.342.404	228.606.930
Phí mua hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	208.876.189	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.661.710.186</b>	<b>20.029.870.510</b>
Thu nhập khác	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Nhận tiền bồi thường	811.959.316	
Thanh lý TS, bán phế liệu	100.888.182	11.886.364
Thu nhập khác	45.733.000	26.409.091
<b>Tổng cộng</b>	<b>958.580.498</b>	<b>38.295.455</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)***7. Chi phí khác**

	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Chi phí khác	90.000.000	54.569.251
Cung cấp chuyên gia	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>54.569.251</b>

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
--	--------------------	--------------------

*a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*

Chi phí nhân viên quản lý	3.599.025.829	3.976.561.366
Chi phí đồ dùng văn phòng	374.698.986	765.401.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	829.232.000	814.101.000
Thuế, phí và lệ phí	213.919.957	69.291.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.301.384.203	1.248.689.301
Chi phí bằng tiền khác	5.102.421.459	4.945.361.059
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>		4.744.908.159
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.420.682.434</b>	<b>11.819.406.132</b>

*b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*

	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Chi phí nhân viên	648.490.013	699.286.200
Chi phí vật liệu, bao bì	1.468.200	1.788.845
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	286.940.000	64.448.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.224.000	20.226.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.052.735.952	27.947.373.320
Chi phí bằng tiền khác	(313.848.771)	(1.167.271.507)
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	12.035.052.609	13.492.418.669
<i>+ Thương tiêu thụ cho khách hàng</i>	(449.000.000)	(2.165.795.550)
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	4.502.209.239	13.016.670.227
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.696.009.394</b>	<b>27.565.851.058</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
--	--------------------	--------------------

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	400.522.161.828	465.750.147.543
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	417.649.693.979	640.307.057.847
Chi phí bị loại khi tính thuế		93.569.251
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.127.532.151)	(174.650.479.555)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	(17.127.532.151)	(174.650.479.555)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)*

	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		(13.686.000)
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)	-	(13.686.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	(13.686.000)
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	455.313.775
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	<b>473.787.107.471</b>	<b>244.190.316.590</b>
<b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.866.838.936	186.325.489.429
Chi phí nhân công	19.022.535.535	19.574.223.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.897.733.000	38.290.603.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.931.589.715	39.271.039.929
Chi phí bằng tiền khác	13.187.997.713	4.094.482.061
<b>Tổng cộng</b>	<b>520.906.694.899</b>	<b>287.555.838.580</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.127.532.151)	(174.897.060.654)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.127.532.151)	(174.897.060.654)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(117)	(1.197)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Quý II-2017 146.109.900	Quý II-2016 146.109.900
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	187.319.611.202	141.727.659.241
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	219.090.679.031	287.321.572.870

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)*

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

*Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>55.806.302.286</b>	<b>121.059.543.553</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	41.225.506.605	56.675.290.606
Công ty CP Phân bón Miền Nam	12.588.472.860	3.779.625.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ		21.118.887.500
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	135.621.895	14.356.305
Công ty CP Phân bón Bình Điền		37.079.060.000
Công ty CP phân lân Ninh Bình	1.703.005.626	2.142.300.142
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	153.695.300	250.024.000
<b>Mua hàng</b>	<b>-58.669.888.790</b>	<b>158.048.218.370</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	91.858.542.892	
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	1.210.491.370	111.196.391.900
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.963.500.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)*

Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	24.071.054.150	
Công ty CP Ác quy tia sáng	22.418.770	
Công ty CP Cao su Sao Vàng	637.873.917	10.744.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	30.764.550.583	46.640.535.970

**Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm**

	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
Lương, thưởng	251.750.000	247.141.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>251.750.000</b>	<b>247.141.000</b>

**Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên**

	Quý II-2017 VND	Quý II-2016 VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.240.115.914</b>	<b>1.236.195.838</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	6.082.903	2.162.827
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>77.801.600</b>	<b>77.801.600</b>
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	-	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>25.373.212.340</b>	<b>9.373.212.340</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	25.373.212.340	9.373.212.340
<b>Trong đó: - Phải trả về cổ tức năm 2015</b>	<b>16.000.000.000</b>	
- Phải trả khác	9.373.212.340	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng  
 Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017**

Cho kỳ hoạt động  
 từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/6/2017

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý II-2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý II-2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý II-2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	238.174.008.178	478.357.843.338	159.053.395.936	440.660.553.536	381.781.291.965	903.572.284.725
Giá vốn hàng bán	214.878.230.136	448.121.369.142	166.903.061.829	452.648.781.119	381.781.291.965	900.770.150.261
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	23.295.778.042	30.236.474.196	(7.849.665.893)	(11.988.227.583)	-	2.802.134.464
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.037.621.886.699	2.037.621.886.699	-	-	2.037.621.886.699	2.037.621.886.699
Nợ phải trả bộ phận	1.091.091.304.617	1.091.091.304.617	1.914.656.128	1.914.656.128	1.093.005.960.745	1.093.005.960.745

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)***4 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/04/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	332.315.162.639	364.086.230.468
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.298.392.531	23.555.671.765
Nợ thuần	315.016.770.108	340.530.558.703
Vốn chủ sở hữu	944.615.925.954	961.743.458.105
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	33%	35%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>01/04/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.298.392.531	23.555.671.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.641.226.633	167.386.977.936
Các khoản đầu tư tài chính	150.000.000	150.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.089.619.164</b>	<b>191.092.649.701</b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	332.315.162.639	364.086.230.468
Phải trả người bán và phải trả khác	732.803.664.214	632.101.694.145
Chi phí phải trả	7.558.075.466	5.949.445.507
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.072.676.902.319</b>	<b>1.002.137.370.120</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	730.562.641.214	2.241.023.000	732.803.664.214
Chi phí phải trả	7.558.075.466		7.558.075.466
Các khoản vay	232.699.162.639	99.616.000.000	332.315.162.639

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2017 kèm theo)

<u>01/04/2017</u>	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Phải trả người bán và phải trả khác	629.860.671.145	2.241.023.000	632.101.694.145
Chi phí phải trả	5.949.445.507		5.949.445.507
Các khoản vay	443.792.665.225	149.446.000.000	593.238.665.225

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2017</u>	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.298.392.531		17.298.392.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.641.226.633	-	167.641.226.633
Các khoản đầu tư tài chính	150.000.000	-	150.000.000

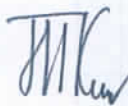
<u>01/04/2017</u>	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.555.671.765		23.555.671.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.386.977.936	-	167.386.977.936
Các khoản đầu tư tài chính	150.000.000		150.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Người lập



Hà Trung Kiên

P. Kế toán - Tài chính



Lê Thị Hiền

Tổng giám đốc




Nguyễn Văn Sinh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, P. Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	<b>CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG</b>	<b>3.498.751.484.771</b>	<b>3.498.751.484.771</b>	<b>6.160.993.943.812</b>	<b>6.160.993.943.812</b>	<b>3.592.282.606.779</b>	<b>3.592.282.606.779</b>
111	Tiền mặt	73.566.400		15 014 163 438	14 295 381 050	792.348.788	
112	Tiền gửi ngân hàng	23.482.105.365		420 556 363 787	427 532 425 409	16.506.043.743	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.000.000				150.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	165.446.389.532	26.174.053.251	407 779 571 452	404 398 064 956	145.407.216.437	2.753.373.660
133	Thuế GTGT được khấu trừ			33 294 210 063	31 981 454 833	1.312.755.230	
138	Phải thu khác	3.622.597.735	19.706.644	23 286 690 125	3 093 689 446	23 801 226 770	5.335.000
141	Tạm ứng	538.749.669		919 288 935	439 286 178	1.018.752.426	
152	Nguyên liệu, vật liệu	99.698.214.600		412 408 349 932	424 024 991 061	88.081.573.471	
153	Công cụ, dụng cụ	78.684.434.377		8 963 158 427	12 032 074 060	75.615.518.744	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			870 297 553 390	870 297 553 390		
155	Thành phẩm	16.680.405.413		870 297 553 390	791 072 409 290	95.905.549.513	
157	Hàng gửi đi bán	27.537.876.354		261 204 077 720	243 979 205 649	44.762.748.425	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.409.753.503.613		2 604 071 588		2.412.357.575.201	
213	Tài sản cố định vô hình	180.000.000				180.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		992.176.809.034		38 906 599 000		1.031.083.408.034
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.585.969.000				2.585.969.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	6.455.120.969		1 148 081 962	2 604 071 588	4.999.131.343	
242	Chi phí trả trước	148.343.157.773		11 587 346 270	15 299 702 546	144.630.801.497	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.450.000				22.450.000	
244	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	365.210.000		463 176 000	828 386 000		
331	Phải trả cho người bán	2.237.985.290	567.450.381.969	334 277 293 579	450 862 900 236	4.131.665.359	685.929.668.695
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.615.906.786	18.565.982	7 703 404 007	7 685 656 207	6.615.906.786	818.182
334	Phải trả người lao động		3.568.170.871	14 604 600 075	16 536 584 275		5.500.155.071
335	Chi phí phải trả		5.949.445.507	24 616 661 149	26 225 291 108		7.558.075.466



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		64.313.325.532	29 928 136 366	12 035 191 353		46.420.380.519
341	Vay và nợ thuê tài chính		364.086.230.468	219 090 679 031	187 319 611 202		332.315.162.639
344	Nhận ký quỹ, ký cược		318.280.000	234 000 000	364 000 000		448.280.000
352	Dự phòng phải trả				5 931 500 000		5.931.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.483.277.513	340 066 000			6.143.211.513
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			182 182 246	182 182 246		
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000				4.508.269.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	503.863.810.895		30 307 299 634	13 179 767 483	520.991.343.046	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			406 164 479 119	406 164 479 119		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2 338 129 488	2 338 129 488		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			8 937 075 005	8 937 075 005		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			783 706 781 362	783 706 781 362		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			12 040 487 680	12 040 487 680		
627	Chi phí sản xuất chung			74 738 858 388	74 738 858 388		
632	Giá vốn hàng bán			404 183 251 029	404 183 251 029		
635	Chi phí tài chính			6 661 710 186	6 661 710 186		
641	Chi phí bán hàng			17 696 009 394	17 696 009 394		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11 541 141 635	11 541 141 635		
711	Thu nhập khác			958 580 498	958 580 498		
811	Chi phí khác			90 000 000	90 000 000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
911	Xác định kết quả kinh doanh			430 829 461 462	430 829 461 462		
<b>B</b>	<b>CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>	-	-	<b>6.719.272,37</b>	<b>7.256.922,38</b>	<b>139.170,69</b>	-
007	Ngoại tệ các loại	676.820,70		6.719.272,37	7.256.922,38	139.170,69	

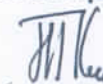
PHÒNG KTTC



Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Trung Kiên